

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/DSST

Ngày: 16/3/2022

*“V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất, hủy giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất; chia di sản thừa
kế,”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Ngọc Hà

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Huỳnh Công Trí

2. Ông Nguyễn Ngọc Uyên

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Cao Thị Thu Hà, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:* Bà Ninh Thị Huyền, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2018/TLST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2018 về việc: *“Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận QSDĐ; Chia di sản thừa kế”*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐ-ST ngày 09 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Lê Thị C, sinh năm 1921, Trú tại: Khu phố Phú L, phường N, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

- Bà Trần Thị S, sinh năm: 1948; Trú tại: Khu phố Phú L, phường N, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

- Bà Trần Thị S1, sinh năm: 1952; Trú tại: Khu phố Phú H, phường T, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Bà Trần Thị D, sinh năm: 1955; Địa chỉ: Khu phố Phú L, phường N, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị C, Trần Thị S, Trần Thị S1, Trần

Thị D: ông Nguyễn Thành K, sinh năm 1960; Địa chỉ: 46 đường K, Phường 7, thành phố T, Phú Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn H, Luật sư Văn phòng luật sư D, luật sư thuộc đoàn luật sư tỉnh Phú Yên.

Tất cả đều có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Trần T, sinh năm: 1969, bà Lê Thị L, sinh năm: 1971; Trú tại: Khu phố Phú L, phường N, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thị xã Đ.
- UBND phường N, thị xã Đ.

Đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/7/2018, quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị C, Trần Thị S, Trần thị S1, Trần Thị D trình bày:

Nguyên trước đây vợ chồng bà Lê Thị C và ông Trần Th có khai hoang diện tích đất 660m² tại thửa số 196, tờ bản đồ số 69-C, tọa lạc Thôn Phú L, xã N, huyện Đ, (Nay là Khu phố Phú L, phường N, thị xã Đ), tỉnh Phú Yên và cất nhà trên đất từ năm 1975. Vợ chồng bà C, ông Thóc có 03 người con gái bà Trần Thị S, Trần Thị S1 và Trần Thị D. Ông Trần T là con riêng của ông Trần Th với bà Nguyễn Thị D1, sau đó ông Th đưa ông T về ở chung với vợ chồng ông Th, bà C từ nhỏ. Năm 1990, ông T kết hôn với bà Lê Thị L thì vợ chồng bà C có cho ông T một phần diện tích đất (4x6)m thuộc thửa đất trên để xây dựng nhà ở cặp vách bên nhà của vợ chồng bà. Năm 2003 – 2004, vợ chồng ông T dỡ ngôi nhà của cha mẹ và xây dựng nhà như hiện nay. Sau khi xây nhà mới thì vợ chồng ông T ở nhà mới, còn vợ chồng bà C ở nhà cũ mà ông T xây dựng năm 1990. Năm 2008, ông Trần Th chết không để lại di chúc. Vì nghĩ tình nghĩa con nuôi từ nhỏ nên bà C không rào phân giới thửa đất. Đến khi các con gái có điều kiện về sửa nhà thì ông T không cho mà chửi bới thì các đồng nguyên đơn mới biết ông T đã tự ý làm sổ đỏ bao trùm cả diện tích đất và nhà của bà C. Việc ông T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không được sự đồng ý của bà C, các bà S, S1, D là trái quy định của pháp luật. Do đó các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông T trả lại diện tích đất của bà C, chia thừa kế đối với di sản của ông Trần Th và hủy giấy chứng nhận quyền sử đất số BM 071754 do UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp cho vợ chồng ông Trần T, bà Lê Thị L.

Tại biên bản hòa giải ngày 07/12/2021 và tại phiên tòa, các nguyên đơn thống nhất giao $\frac{1}{2}$ diện tích đất tranh chấp $330m^2$ tại thửa số 196, tờ bản đồ số 69-C cho vợ chồng ông T, bà L. Còn lại diện tích $330m^2$ bà C đã làm hợp đồng tặng cho các con gái là Trần Thị S, Trần Thị S1, Trần Thị D nên yêu cầu tòa công nhận cho các bà S, S1, D.

Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải bị đơn ông Trần T và bà Lê Thị L trình bày:

Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp, bị đơn thống nhất với trình bày của các đồng nguyên đơn. Năm 1990, ông T và bà L kết hôn sống chung với cha mẹ ông Th, bà C và được cha mẹ cho diện tích đất (4x6)m xây 01 ngôi nhà cặp vách nhà cha mẹ để ở. Khi còn sống, ông Th có ký giấy cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, bà L, giấy đồng ưng cho đất đề ngày 22/6/2003, mẹ C, các chị S, S1, D có biết và ký tên. Sau khi được cha mẹ cho quyền sử dụng đất thì năm 2003 – 2004, vợ chồng ông T dỡ ngôi nhà của cha mẹ và xây dựng nhà như hiện nay. Vợ chồng ông T có thuê công san ủi đất dốc phía sau nhà hiện nay trồng dương và sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi xây nhà mới thì cha mẹ vẫn ở với vợ chồng ông T. Năm 2007, ông Th bị bệnh chết có trăn trối nhà đất cho vợ chồng ông tiếp tục ở và có nghĩa vụ cúng giỗ cho cha và phụng dưỡng mẹ C. Sau khi cha mất, gia đình có thống nhất lập giấy đồng ưng cho đất đề ngày 16/10/2010 có sự đồng ý và ký tên của mẹ C và các chị S, S1, D. Giấy đồng ưng có xác nhận của ông Đinh Văn L, cán bộ địa chính xã N (nay là phường N) và ông Ngô T1, Phó chủ tịch UBND xã. Do đó ông T, bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T đồng ý giao một phần diện tích đất $180m^2$ thuộc hướng Đông Nam của thửa đất tiếp giáp đất nhà ông L1 và điều chỉnh giấy chứng nhận số BM 071754 do UBND thị xã Đ cấp cho vợ chồng ông Trần T, bà Lê Thị L cắt diện tích $180m^2$.

Tại phiên hòa giải ngày 07/12/2021 và tại phiên tòa bị đơn, vợ chồng ông T và bà L thống nhất thỏa thuận giao $\frac{1}{2}$ diện tích đất tranh chấp $330m^2$ tại thửa số 196, tờ bản đồ số 69-C theo đo vẽ ngày 22/12/2021 từ mốc điểm số 12 tại bản đồ đo vẽ về hướng Nam của thửa đất cho mẹ C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND thị xã Đ: Trên cơ sở hồ sơ địa chính lưu tại UBND xã N (nay là phường N), giấy đồng ưng cho đất ngày 22/6/2003, đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất ở vợ chồng ông Trần T, bà Lê Thị L, UBND thị xã Đ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 071754, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00339, thửa đất số 196, tờ bản đồ 69-C, diện tích $660m^2$ cấp cho vợ chồng ông Trần T, bà Lê Thị L ngày 16/11/2012 là

đúng quy định. UBND thị xã Đ không thống nhất với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND phường N: Không có ý kiến và không có lời trình bày.

Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn thống nhất theo biên bản hòa giải ngày 07/12/2021 và tự nguyện chịu các chi phí định giá và giám định chữ ký.

- Bị đơn ông Trần T, bà Lê Thị L thống nhất biên bản hòa giải ngày 07/12/2021 và không yêu cầu nguyên đơn thanh toán lại giá trị tài sản trên đất giao cho các nguyên đơn.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định tại BLTTDS. Về nội dung: đề nghị HĐXX ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Các nguyên đơn, bị đơn đều có nơi cư trú tại phường N, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Các nguyên đơn tranh chấp quyền sử dụng đất, chia thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thị xã Đ cấp cho bị đơn ông Trần T, bà Lê Thị L. Căn cứ Điều 34 BLTTDS; Khoản 1 Điều 31, Điều 32 Luật tố tụng hành chính, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[1.2] Xác định quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện các đồng nguyên đơn yêu cầu công nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất tranh chấp thửa đất số 196, tờ bản đồ 69-C, diện tích 660m² tọa lạc tại thôn Phú L, phường N, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên thuộc quyền sử dụng của bà Lê Thị C, chia thừa kế đối với di sản của ông Trần Th là $\frac{1}{2}$ diện tích đất 660m² và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 071754, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00339 do UBND thị xã Đ cấp cho ông Trần T, bà Lê Thị L. Do đó, xác định quan hệ tranh chấp là “tranh chấp quyền sử dụng đất, chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo khoản 5, 9 Điều 26 và Điều 34 BLTTDS.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Ông Trần Th chết năm 2007, căn cứ khoản 1 Điều 623 BLDS thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản. Do đó yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[1.4] Tại phiên tòa, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND thị xã Đ, UBND phường N có đơn xin vắng mặt, Tòa án đã triệu tập hợp lệ, căn cứ Điều 227, 228 Hội đồng tiếp tục xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất nguồn gốc diện tích đất 660m² tại thửa số 196, tờ bản đồ số 69-C, tọa lạc tại thôn Phú L, xã N, huyện Đ, (nay là khu phố Phú L, phường N, thị xã Đ), tỉnh Phú Yên do ông Trần Th và bà Lê Thị C khai hoang và cất nhà trên đất từ năm 1975. Năm 1990, ông T kết hôn với bà Lê Thị L thì vợ chồng ông Th, bà C có cho ông T một phần diện tích đất (4x6)m thuộc thửa đất trên để xây dựng nhà ở cấp vách bên nhà của vợ chồng bà C. Năm 2003 – 2004, vợ chồng ông T dỡ ngôi nhà của cha mẹ và xây dựng nhà như hiện nay. Sau khi xây nhà mới thì vợ chồng ông T ở nhà mới, còn vợ chồng bà C ở nhà cũ mà ông T xây dựng năm 1990. Năm 2007, ông Trần Th chết không để lại di chúc. Diện tích đất trên hiện nay ông Trần T, bà Lê Thị L đang quản lý, sử dụng và đã được UBND thị xã Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 071754, số vào sổ cấp GCN: CH 00339 ngày 16/11/2012. Quá trình giải quyết tranh chấp, theo kết quả đo đạc do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên thực hiện ngày 13/11/2019 thì hiện trạng đất vợ chồng ông T, bà L đang sử dụng có diện tích 718,2m² (tăng 58,2m² so với diện tích theo GCNQSDĐ), theo Công văn số 369/UBND ngày 06/12/2021 của UBND phường N cung cấp thì phần diện tích dư này theo hồ sơ địa chính năm 1997 thể hiện thành 02 phần: phần thứ 01 (giáp thửa 48 theo mảnh trích đo) thể hiện đất núi không phải là của hộ dân, phần thứ 02 (giáp với thửa 95 theo mảnh trích đo) không thể hiện chủ sử dụng đất. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn thống nhất không đề nghị Tòa xem xét đối với phần diện tích dư này, do đó HĐXX không xem xét.

[2.1] Đối với giấy đồng ưng ngày 16/10/2010: Bị đơn ông Trần T cung cấp giấy đồng ưng ngày 16/10/2010 và căn cứ giấy đồng ưng trên để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng các đồng nguyên đơn cho rằng không ký nên yêu cầu giám định chữ ký của bà C, S, S1, D trên giấy đồng ưng trên. Tại Kết luận giám định số 46/C09C-DD2 ngày 01/6/2021 của Phân viện KHHS tại TP Đà Nẵng kết quả giám định chữ ký, chữ viết “C” trên tài liệu cần giám định “*giấy đồng ưng ngày 16/10/2010*” so với chữ ký “C” trên tài liệu so sánh không

phải do cùng một người viết ra và không đủ cơ sở kết luận chữ ký “S” “S1” “D” trên “*giấy đồng ung ngày 16/10/2010*” với chữ ký, chữ viết Trần Thị S, Trần Thị S1, Trần Thị D có do cùng một người ký ra hay không. Tại phiên hòa giải ngày 09/11/2021, ông Trần T không đồng ý kết quả giám định trên và yêu cầu giám định lại. Tuy nhiên tại biên bản hòa giải ngày 07/12/2021 và tại phiên tòa ông T rút yêu cầu giám định lại và thống nhất thỏa thuận cùng các nguyên đơn.

[3.2] Đối với thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn:

Tại phiên hòa giải ngày 07/12/2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn thống nhất thỏa thuận phương án phân chia tài sản là diện tích đất tại thửa đất số 196, tờ bản đồ 69-C, diện tích 660m² (đất ở nông thôn 250 m², đất trồng cây hàng năm khác 410m²) tọa lạc tại khu phố Phú L, phường N, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 071754, số vào sổ cấp GCN: CH 00339 ngày 16/11/2012), trong đó ½ diện tích đất là di sản thừa kế của ông Trần Th các đồng nguyên đơn thống nhất giao cho vợ chồng ông Trần T, bà Lê Thị L; ½ diện tích đất giao lại cho mẹ Lê Thị C.

Tại biên bản thẩm định ngày 22/12/2021, Hội đồng thẩm định tại chỗ đã tiến hành cắm mốc phân chia thửa đất theo yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên đo vẽ (theo trích đo bản đồ diện tích tranh chấp ngày 05/01/2022). Theo đó:

-Phần diện tích đất giao cho nguyên đơn từ cột mốc số 11 đến cột mốc số 12 có diện tích 323,9m², trên đất có các tài sản gồm: 01 cây dừa, 01 cây xanh, 04 cây xác máu, 01 cây phát tài, 01 cái giếng, 01 nhà cấp 4 có diện tích 4mx6m =24m², tường rào B40 do bị đơn ông Trần Văn T tạo dựng thì bị đơn đồng ý giao cho bà Lê Thị C, không yêu cầu các nguyên đơn thanh toán lại giá trị. Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị C đã thể hiện ý chí tặng cho phần diện tích đất mình được sử dụng cho các con Trần Thị S, Trần Thị S1, Trần Thị D bằng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký ngày 03/12/2021. Đồng thời, bà C có giấy ủy quyền cho bà S, S1, D được quyền thay mặt bà C quyết định những vấn đề có liên quan tới vụ kiện và quyền sử dụng đất, tài sản của bà C (giấy ủy quyền được chứng thực ngày 03/8/2018 BL 01). Nên cần ghi nhận giao phần diện tích đất và tài sản trên đất nói trên cho các nguyên đơn S, S1, D.

- Phần diện tích giao cho bị đơn từ cột mốc số 1 đến mốc số 12 có diện tích đất là 336,1m², trên đất có 01 nhà cấp 4 diện tích 121,7m² do vợ chồng ông T xây dựng, đối với phần đất vợ chồng ông T, bà L sử dụng nhiều hơn 12,2m² thì các nguyên đơn không yêu cầu bù trừ giá trị.

Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận nói trên của các đương sự.

[4] Về chi phí định giá, giám định và án phí.

Về chi phí định giá và giám định: Nguyên đơn bà Trần Thị S, Trần Thị S1, Trần Thị D tự nguyện chịu các chi phí thẩm định giá và giám định chữ ký là 15.000.000đ. (Đã nộp đủ)

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 12, Điều 26 NQ 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Các đồng nguyên đơn bà C, S, S1, D là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí do đó miễn án phí cho các đồng nguyên đơn. Bị đơn ông Trần T, bà Lê Thị L phải chịu án phí tương đương giá trị tài sản được giao căn cứ biên bản định giá ngày 12/11/2020 là: $(125m^2 \times 700.000đ/m^2 + 211,1m^2 \times 80.000đ/m^2) \times 5\% = 5.219.000đ.$ (Năm triệu hai trăm mười chín nghìn đồng)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 5, 9 Điều 26, Điều 34, 147, 165, 227, 228, 246 BLTTDS; Điều 31, 32 LTTHC; Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình 2000; Điều 612, 613, 614, 623, 649, 651, 688 BLDS 2015; Điều 106 Luật đất đai 2013.

Tuyên xử:

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia tài sản tranh chấp là diện tích đất tại thửa đất số 196, tờ bản đồ 69-C, diện tích 660m² (đất ở nông thôn 250 m², đất trồng cây hàng năm khác 410m²) tọa lạc tại khu phố Phú L, phường N, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 071754, số vào sổ cấp GCN: CH 00339 ngày 16/11/2012). Cụ thể:

1. Giao cho nguyên đơn bà Trần Thị S, bà Trần Thị S1, bà Trần Thị D được sử dụng quyền sử dụng đất có diện tích đất 323,9m² (Trong đó: 125m² đất ở nông thôn, 198,9m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa số 196, tờ bản đồ số 69-C (nay là thửa số 87, tờ bản đồ số 59) từ cột mốc số 11 đến cột mốc số 12 và được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm 01 cây dừa, 01 cây xanh, 04 cây xác máu, 01 cây phát tài, 01 cái giếng, 01 nhà cấp 4 có diện tích 4mx6m=24m², tường rào B40 trên phần diện tích đất được giao, các nguyên đơn không phải thanh toán lại giá trị cho vợ chồng bị đơn Trần T, Lê Thị L.

2. Giao cho bị đơn ông Trần T, bà Lê Thị L được sử dụng quyền sử dụng đất có diện tích 336,1m² (Trong đó: 125m² đất ở nông thôn, 211,1m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa số 196, tờ bản đồ số 69-C (nay là thửa số 87, tờ bản đồ số 59) từ cột mốc số 1 đến cột mốc số 12 và tài sản trên đất là căn nhà cấp 4 có diện tích 121,7m² do bị đơn xây dựng, bị đơn không phải thanh toán lại giá trị phần diện tích đất được sử dụng nhiều hơn 12,2m² cho các nguyên đơn.

(Theo trích đo bản đồ diện tích tranh chấp ngày 05/01/2022 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên đo vẽ).

Các đương sự được quyền liên hệ các cơ quan chức năng để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí định giá, giám định và án phí.

Về chi phí định giá và giám định: Nguyên đơn bà Trần Thị S, Trần Thị S1, Trần Thị D tự nguyện chịu các chi phí thẩm định giá và giám định chữ ký là 15.000.000đ. (Đã nộp đủ)

Về án phí: Miễn án phí cho các đồng nguyên đơn bà Lê Thị C, Trần Thị S, Trần Thị S1, Trần Thị D. Hoàn lại các bà Lê Thị C, Trần Thị S, Trần Thị S1, Trần Thị D 1.200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các Biên lai thu tiền số 0008586, 0008589, 0008588, 0008585 ngày 20/8/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Bị đơn ông Trần T, bà Lê Thị L phải chịu 5.219.000đ *(Năm triệu hai trăm mười chín nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng(2);
- VKSND tỉnh Phú Yên(2);
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- P.NVKT;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Ngọc Hà

Nơi nhận:

- TAND cấp cao Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên(2);
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- P.NVKT;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Ngọc Hà

